ỦY BAN NHÂN DÂN **HUYỆN KON PLÔNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1008 /QĐ-UBND	*Kon Plông, ngày 23 tháng 10 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt giá đất cụ thể và giá khởi điểm để Đấu giá quyền sử dụng đất các thửa đất do Nhà nước quản lý trên địa bàn thị trấn Măng Đen

UỶ BAN NHÂN DÂN HUYỆN KON PLÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về Quy định về giá đất; Thông tư số 36/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 14/TTLT-BTNMT-BTP ngày 04 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tư pháp về Quy định việc tổ chức thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất; Thông tư liên tịch số 87/2016/TTLT-BTC-BTNMT ngày 22 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính-Bộ Tài nguyên và Môi trường về Hướng dẫn việc thẩm định dự thảo Bảng giá đất của Hội đồng thẩm định bảng giá đất, thẩm định phương án giá đất của Hội đồng thẩm định giá đất;

Căn cứ Quyết định số 18/2022/QĐ-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về Ban hành Quy định về tổ chức thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất; đấu giá sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc sở hữu nhà Nước để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

Căn cứ Quyết định số 245/QĐ-UBND ngày 25 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ủy quyền Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố quyết định giá đất cụ thể;

Căn cứ Quyết định số 249/QĐ-UBND ngày 26 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Kon Plông;

Căn cứ Quyết định số 622/QĐ-UBND ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Kon Plông về việc thành lập Hội đồng thẩm định giá đất trên địa bàn huyện Kon Plông;

Căn cứ Kế hoạch số 115/KH-UBND ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Kon Plông về định giá đất cụ thể năm 2023 trên địa bàn huyện Kon Plông;

Căn cứ Quyết định số 614/QĐ-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2023 về việc phê duyệt Phương án đấu giá quyền sử dụng đất do Nhà nước quản lý trên địa bàn thị trấn Măng Đen;

Căn cứ Quyết định số 725/QĐ-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Kon Plông về việc đấu giá quyền sử dụng đất các thửa đất do Nhà nước quản lý trên địa bàn thị trấn Măng Đen;

Xét đề nghị của Phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 65/TTr-TNMT ngày 20 tháng 10 năm 2023 và ý kiến thẩm định của Hội đồng thẩm định giá đất huyện Kon Plông tại Công văn số 02/CV-HĐTĐGĐ ngày 18 tháng 10 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt giá đất cụ thể và giá khởi điểm để Đấu giá quyền sử dụng đất các thửa đất do Nhà nước quản lý trên địa bàn thị trấn Măng Đen, huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum, với nội dung cụ thể như sau:

- Tổng số thửa đất đấu giá: 38 thửa.
- Tổng diện tích đất đấu giá: 7.300,4 m^2.
- Tổng trị giá khởi điểm: 81.661.280.600 đồng *(Bằng chữ: Tám mươi mốt tỷ, sáu trăm sáu mươi mốt triệu, hai trăm tám mươi nghìn, sáu trăm đồng chẵn).*

(Chi tiết có Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Giao Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện có trách nhiệm hoàn thiện đầy đủ hồ sơ, thủ tục và các nội dung khác có liên quan trước khi thực hiện đấu giá theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện; Trưởng các phòng: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính - Kế hoạch, Kinh tế và Hạ tầng; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị trấn Măng Đen; Chi cục trưởng Chi cục Thuế khu vực số 01; Giám đốc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Các Sở: Tài chính; TN&MT (b/c);
- CT, các PCT UBND huyện;
- Lưu: VTLT, TNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH

Đặng Quang Hà

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN KON PLÔNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHỤ LỤC

Giá đất cụ thể và giá khởi điểm để Đấu giá quyền sử dụng đất các thửa đất do Nhà nước quản lý trên địa bàn thị trấn Măng Đen

(Kèm theo Quyết định số 1008*/QĐ-UBND ngày* 23 *tháng* 10 *năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Kon Plông)*

Stt	Tên đường/Số thứ tự thửa đất	Tờ bản đồ	Diện tích (m^2)	Giá đất cụ thể (Đvt: Đồng/m^2)	Giá khởi điểm (Đvt: Đồng/thửa)
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6=4*5*
I	**Đường Bà Triệu: Các đường khu dân cư khác (Các đường quy hoạch khu dân cư còn lại (đối diện Trung tâm dạy nghề cơ sở 2) cùng 1 cấp địa hình bằng phẳng, không phân chia chi tiết)**				
1	Thửa số 4	01-2022	167,3	10.190.000	1.704.787.000
2	Thửa số 5	01-2022	171,0	10.190.000	1.742.490.000
3	Thửa số 6	01-2022	174,7	10.190.000	1.780.193.000
4	Thửa số 11	01-2022	178,4	10.190.000	1.817.896.000
5	Thửa số 12	01-2022	182,1	10.190.000	1.855.599.000
6	Thửa số 13	01-2022	185,8	10.190.000	1.893.302.000
7	Thửa số 14 (Lô góc)	01-2022	270,8	11.322.000	3.065.997.600
8	Thửa số 24	01-2022	148,9	9.705.000	1.445.074.500
9	Thửa số 28	01-2022	415,1	9.264.000	3.845.486.400
10	Thửa số 29	01-2022	462,8	9.264.000	4.287.379.200
Tổng cộng			**2.356,9**		**23.438.204.700**
II	**Đường Hai Bà Trưng: Các đường khu dân cư khác (Các đường quy hoạch khu dân cư còn lại (đối diện Trung tâm dạy nghề cơ sở 2) cùng 1 cấp địa hình bằng phẳng, không phân chia chi tiết)**				
1	Thửa số 30	01-2022	144,3	9.381.000	1.353.678.300
2	Thửa số 31 (Lô góc)	01-2022	241,3	10.862.000	2.621.000.600
3	Thửa số 32	01-2022	184,9	10.319.000	1.907.983.100

Stt	Tên đường/Số thứ tự thửa đất	Tờ bản đồ	Diện tích (m^2)	Giá đất cụ thể (Đvt: Đồng/m^2)	Giá khởi điểm (Đvt: Đồng/thửa)
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6=4*5*
4	Thửa số 33	01-2022	190,2	10.319.000	1.962.673.800
5	Thửa số 34	01-2022	196,2	10.319.000	2.024.587.800
6	Thửa số 35 (Lô góc Võ Nguyên Giáp - Hai Bà Trưng	01-2022	190,5	17.872.000	3.404.616.000
7	Thửa số 37	01-2022	153,0	10.319.000	1.578.807.000
Tổng cộng			**1.300,4**		**14.853.346.600**
III	**Đường Trần Quốc Toản: Các đường khu dân cư khác (Các đường quy hoạch khu dân cư còn lại (đối diện Trung tâm dạy nghề cơ sở 2) cùng 1 cấp địa hình bằng phẳng, không phân chia chi tiết)**				
1	Thửa số 8	01-2022	168,0	10.381.000	1.744.008.000
2	Thửa số 9	01-2022	170,7	10.381.000	1.772.036.700
3	Thửa số 10	01-2022	173,4	10.381.000	1.800.065.400
4	Thửa số 16	01-2022	143,4	10.381.000	1.488.635.400
5	Thửa số 17	01-2022	143,5	10.381.000	1.489.673.500
6	Thửa số 18	01-2022	143,5	10.381.000	1.489.673.500
7	Thửa số 19	01-2022	146,4	10.381.000	1.519.778.400
8	Thửa số 20	01-2022	176,0	10.381.000	1.827.056.000
9	Thửa số 21	01-2022	178,7	10.381.000	1.855.084.700
10	Thửa số 22	01-2022	181,4	10.381.000	1.883.113.400
11	Thửa số 23 (Lô góc)	01-2022	298,1	11.534.000	3.438.285.400
Tổng cộng			**1.923,10**		**20.307.410.400**
IV	**Đường Mạc Đĩnh Chi: Các đường khu dân cư khác (Các đường quy hoạch khu dân cư còn lại (đối diện Trung tâm dạy nghề cơ sở 2) cùng 1 cấp địa hình bằng phẳng, không phân chia chi tiết)**				
1	Thửa số 15	01-2022	143,5	10.381.000	1.489.673.500

Stt	Tên đường/Số thứ tự thửa đất	Tờ bản đồ	Diện tích (m^2)	Giá đất cụ thể (Đvt: Đồng/m^2)	Giá khởi điểm (Đvt: Đồng/thửa)
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6=4*5*
2	Thửa số 25	01-2022	143,5	10.381.000	1.489.673.500
3	Thửa số 26	01-2022	143,5	10.381.000	1.489.673.500
4	Thửa số 27	01-2022	146,4	10.381.000	1.519.778.400
Tổng cộng			**576,9**		**5.988.798.900**
V	**Đường Võ Nguyên Giáp: Tỉnh lộ 676 (Đoạn từ ngã tư Nhà máy nước đến đầu đường bê tông xã Măng Cành (Hết ranh giới đất Trung tâm Dạy nghề cơ sở 2))**				
1	Thửa số 36	01-2022	220,9	16.085.000	3.553.176.500
2	Thửa số 38	01-2022	212,5	15.319.000	3.255.287.500
3	Thửa số 39	01-2022	196,5	16.085.000	3.160.702.500
Tổng cộng			**629,9**		**9.969.166.500**
VI	**Đường Võ Thị Sáu: Các đường khu dân cư khác (Đoạn nối từ đường du lịch số 2 (sau Nhà máy nước song song tỉnh lộ 676) đến đường số 10)**				
1	Thửa số 09	03-2022	178,8	13.185.000	2.357.478.000
2	Thửa số 10	03-2022	173,3	13.844.000	2.399.165.200
3	Thửa số 12	03-2022	161,1	14.573.000	2.347.710.300
Tổng cộng			**513,2**		**7.104.353.500**
Tổng cộng I+II+III+IV+V+VI			**7.300,4**		**81.661.280.600**